

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T TỈNH THANH
HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS- ST

Ngày: 18/02/2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Bùi Thị Bích Thủy

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 18/02/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2021/TLST- DS, ngày 04 tháng 11 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2022/QĐST- DS ngày 21 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị X, sinh năm: 1964

Địa chỉ: Thôn TM, xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. (Vắng mặt, có đơn Xn xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Chị Bùi Thị T - Sinh năm: 1985

Địa chỉ: Thôn TM, xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2).

NỘI DUNG VỤ

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03/08/2021 nguyên đơn bà Bùi Thị X trình bày:

Ngày 12/12/2018, chị Bùi Thị T có vay của bà X số tiền là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất hai bên thỏa thuận là 2%/tháng. Thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày vay. Đến nay thời hạn trả nợ đã hết nhưng chị T không chịu thanh toán tiền gốc và lãi cho bà X. Nay bà X yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc chị T phải thanh toán cho bà X số tiền gốc là 250.000.000đ (Hai trăm năm

mười triệu đồng). Yêu cầu chị T phải thanh toán tiền lãi với mức lãi suất là 1%/tháng. Thời gian tính lãi từ ngày vay 12/12/2018 đến ngày 12/07/2021 (Là 31 tháng) khoản tiền này bằng $250.000.000đ \times 1\% \times 31 = 77.500.000đ$. Tổng số tiền bà X yêu cầu chị T phải trả là $250.000.000đ + 77.500.000đ = 327.500.000đ$ (Ba trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Yêu cầu chị T phải tiếp tục tính tiền lãi với mức lãi suất là 1%/tháng cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Tại bản tự khai ngày 05/11/2021 nguyên đơn bà Bùi Thị X yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc chị Bùi Thị T phải thanh toán cho bà X các khoản tiền sau: Tiền gốc là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng); tiền lãi tính với mức lãi suất 1%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 12/12/2018 đến ngày 12/11/2021 là 35 tháng, khoản tiền này là $250.000.000đ \times 1\% \times 35 = 87.500.000đ$. Tổng số tiền cả gốc và lãi là: $250.000.000đ + 87.500.000đ = 337.500.000đ$ (Ba trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Yêu cầu tiếp tục cho tính lãi với mức lãi suất 1%/tháng trên số tiền gốc cho đến khi chị T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị T nhưng chị T đã rời khỏi địa phương, qua xác minh tại địa phương Tòa án được biết chị T đã đi đâu, làm gì Chính quyền địa phương không được báo cáo và hiện nay không rõ địa chỉ cư trú nên không thể tổng đạt được các văn bản tố tụng cho chị T. Do đó Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng trên theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, chị T vẫn không có mặt để trình bày ý kiến nên trong hồ sơ vụ án không có lời khai của chị T.

Ngày 15/02/2022 bà Bùi Thị X có đơn Xn xét xử vắng mặt. Trong đơn Xn xét xử vắng mặt bà X yêu cầu chị T phải trả tiền gốc đầy đủ cho bà và tiền lãi tính từ ngày 12/12/2018 đến thời điểm xét xử với lãi suất 1%/tháng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử là đúng quy định của pháp luật. Việc chị T rời khỏi địa phương không thông báo cho chính quyền địa phương và phía nguyên đơn biết nhằm mục đích trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ với nguyên đơn, đây được coi là cố tình giấu địa chỉ nên việc Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung là đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện VKS đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị X. Buộc chị Bùi Thị T phải trả số tiền nợ gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Bùi Thị X và chị Bùi Thị T đang tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản” do chị T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) thì đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là chị Bùi Thị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn TM, xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện T.

Chị Bùi Thị T đã rời khỏi địa phương đến nay không rõ địa chỉ. Việc chị T thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho Chính quyền địa phương cũng như không thông báo địa chỉ mới cho phía nguyên đơn biết nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ đối với phía nguyên đơn. Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 BLTTDS, Điều 6 nghị Quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Tòa án nhân dân tối cao, đây là trường hợp cố tình giấu địa chỉ, do đó Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Cũng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu phía nguyên đơn cung cấp địa chỉ mới của chị T nhưng nguyên đơn không thể xác định được địa chỉ mới của chị T. Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai toàn bộ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị T vắng mặt nên Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt chị T và đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị T quy định tại khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Do chị T không có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án cũng đã triệu tập họp lệ chị T lần thứ hai đến để tham gia phiên tòa nhưng chị T vắng mặt không có lý do nên căn cứ quy định tại Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt chị T.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện bà Bùi Thị X, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Các bên tiến hành giao kết hợp đồng trên nguyên tắc tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng tại thời điểm xác lập phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, hợp đồng vay tài sản có giá trị pháp lý và bắt buộc các bên phải thực hiện theo đúng hợp đồng.

[3] Về hợp đồng vay tài sản: Nội dung của hợp đồng thể hiện rõ về sự thỏa thuận của hai bên về số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất. Bà X đã giao đủ tiền cho phía chị T. Trong thời hạn vay chị T đã để nợ quá hạn kéo dài đến nay không thanh toán tiền gốc và tiền lãi, như vậy chị T đã vi phạm nghĩa vụ như thỏa thuận trong

hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Do đó, bà X yêu cầu chị T phải trả cho bà số tiền gốc là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và khoản tiền lãi tính từ ngày 12/12/2018 đến thời điểm xét xử với mức lãi suất 1%/tháng (38 tháng 06 ngày) là: $250.000.000đ \times 1\% \times 38,2 = 95.500.000đ$ (Chín mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng). Tổng khoản tiền bà X yêu cầu chị T phải trả cho bà cả gốc và lãi là: $250.000.000đ + 95.500.000đ = 345.500.000đ$ (Ba trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng). Xét thấy nội dung của hợp đồng trên là tự nguyện, không trái pháp luật, mức lãi suất 1%/tháng mà X yêu cầu không vượt quá mức lãi suất 2%/tháng như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị T nhưng chị T không có văn bản trình bày ý kiến và cũng không phản đối yêu cầu của bà X. Vì vậy, xét thấy nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là $345.500.000đ \times 5\% = 17.275.000đ$ (Mười bảy triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 147 BLTTDS và Khoản 1 Điều 6, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 275, 280, khoản 1 Điều 351, Điều 352, Điều 353, Điều 357, Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 147, điểm e Điều 192, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235 BLTTDS. Khoản 1 Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị X.

2. Buộc chị Bùi Thị T phải trả cho bà Bùi Thị X tổng số tiền là 345.500.000đ (Ba trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi là 95.500.000đ (Chín mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu chị T không trả đầy đủ hoặc không trả số tiền nợ trên thì bà X có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật. Kể từ khi bà X có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng chị T còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468

của Bộ luật Dân sự trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 17.275.000đ (Mười bảy triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí DSST. Trả lại cho bà Bùi Thị X số tiền là 8.200.000 (Tám triệu hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2021/0007424 ngày 02/11/2021 của chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS Huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Quân